VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
PHÁT HÀNH LẦN THỨ 1-AMS

KON GIONG

SHEET 6737 IV
SERIES L7014

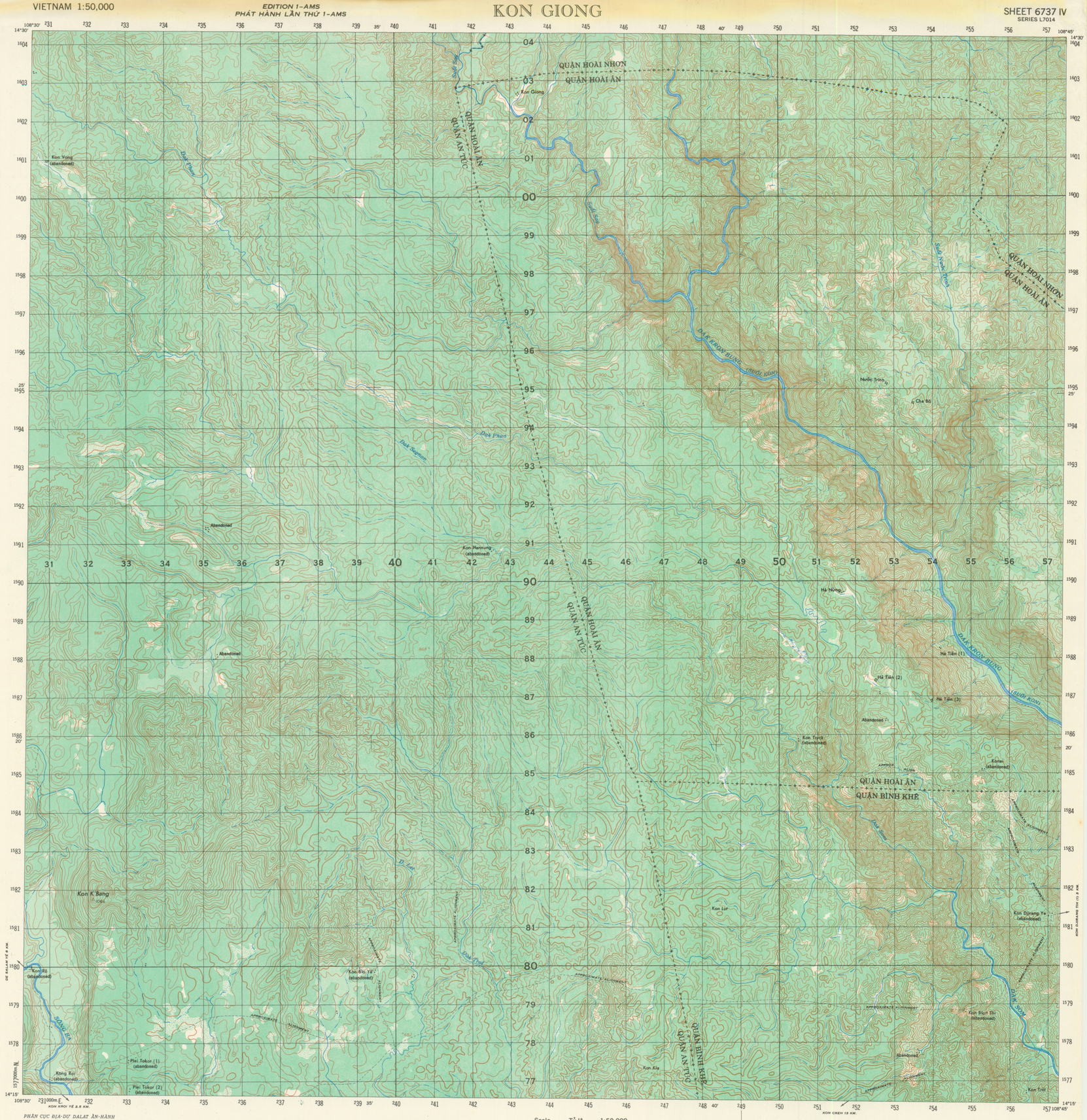

PHÂN CỤC ĐỊA-DƯ ĐÀ LẠT ẤN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE VIETNAM
Ấn hành lần thứ Hai 12-67
2nd Printing 12-67

LEGEND — CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TÌNH-TRẠNG NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width

Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI ít được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassible on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.

Rừng rậm hoặc rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lớp thảnh niên cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lớp thảnh niên cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường nhựa, có hai hay hơn hai lối xe đi*
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cấp đá hay trắng mỏng, có hai hay hơn hai lối xe đi*
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cấp đá hay trắng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường giăng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường tổ-hành*
ROUTE MARKERS — DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác*
RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Đường quanh năm; Tùng mùa*
Bridge: Wood — *Cầu gỗ*; Steel — *Cầu sắt*; Concrete — *Cầu cống*; Footbridge — *Cầu nhỏ*; Ferry — *Phà*; Ford — *Chỗ đi qua*; Road on levee — *Đường đắp*; Levee; Wall — *Đê-điều; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*
Built-up area — *Thôn-ấp*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thần-sở; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-cục; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* *729 *729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Tùng mùa*
Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chắp mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Bamboo — *Cọ; Đọi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỞI BẮT-ĐẦU ĐỘ Ô VUÔNG ..... *EVEREST*
UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THƠI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... *MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
HỆ THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... *HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN ĐỘ 1960*

CREDITS
PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... 25TH ENGR BN; NGS, VIETNAM

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
BÊN PHÒN-CỤC BÌA-DỊ, DALAT.
REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING
OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON D.C.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÌNH-CẢNH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

An ..... village
D., Dak ..... stream
Da ..... village
Kon ..... village
Plei ..... village
Sông, Suối ..... stream

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°35' (10 MILS; MIL)

1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)

TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-CỰC
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA GIỚI

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu-Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Trung Phần Việt Nam
A. Tỉnh Bình Định
1. Quận An Tức
2. Quận Hoài Nhơn
3. Quận Hoài Ân
4. Quận Bình Khê

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6638 II	6738 III	6738 II
6637 I	6737 IV	6737 I
6637 II	6737 III	6737 II

Sheet 6737 IV falls within 1501G, NO 49-5, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MÔNG-DANH BẢN ĐỒ TRONG VÙNG MÉT Ô

49P

UNLIKE M. NUMBER IDENTIFICATION CHỈ-DANH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

BS
BR
100

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METRES
PHƯƠNG-PHÁP ĐỊNH TỌA-ĐỘ TỔNG TRĂM MÉT CHO MỖI Ô-VUÔNG TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 932 — 1# DV CAO-ĐỘ TỈNH 932

1. Read bottom identifying 100,000 meter square, 2 letters (BS or BR)
2. Locate first VERTICAL grid line to 1,377 or point and read LARGE figures labeling the line either to the top or bottom margin, or use nearest line.
Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line 201,000 point and read LARGE figures labeling the line either to the left or right margin, or use nearest line.
Estimate tenths from grid line to point.

1. Đọc chỉ-danh ô vuông, lằng 100.000 mét vuông, 2 mẫu-tự (BS or BR)
2. Lấy đường ô vuông kế 1377 độ đầu tiên ở phía TRÁI đến đường thẳng 1377 hoặc gần nhất hoặc phía mép bản đồ trên gần nhất rồi đường ô vuông đó.
Ước-lượng phần mười giữa những đường kế đến điểm đó.
3. Lấy đường ô vuông kế 201000 ở mép DƯỚI đến điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu gần bên trái hay bên phải bản đồ hay gần nhất đường ô vuông đó.
Ước-lượng phần mười giữa những đường kế đường kế vạng đến đại-điểm.

SAMPLE REFERENCE: Ref Dp: BR417932

If referring beyond 9° N.E or 10° E.W, prefix Grid Zone Designation, etc.

Nếu phải tham-lạc về một đại-điểm cách xa quá 9° Đông Bắc hay 10° Đông, Tây, hãy gọi ô-đồng trung-tâm danh-hiệu đã đi.

BS417932
BR
BS
BR
49P

KON GIONG, VIETNAM